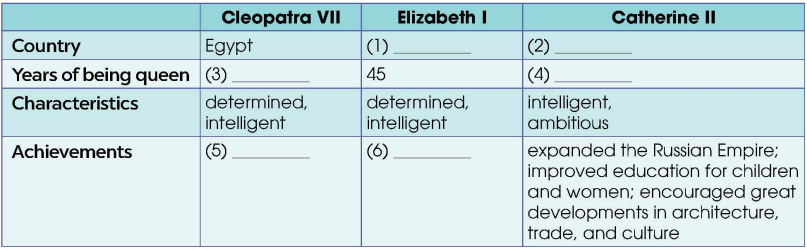
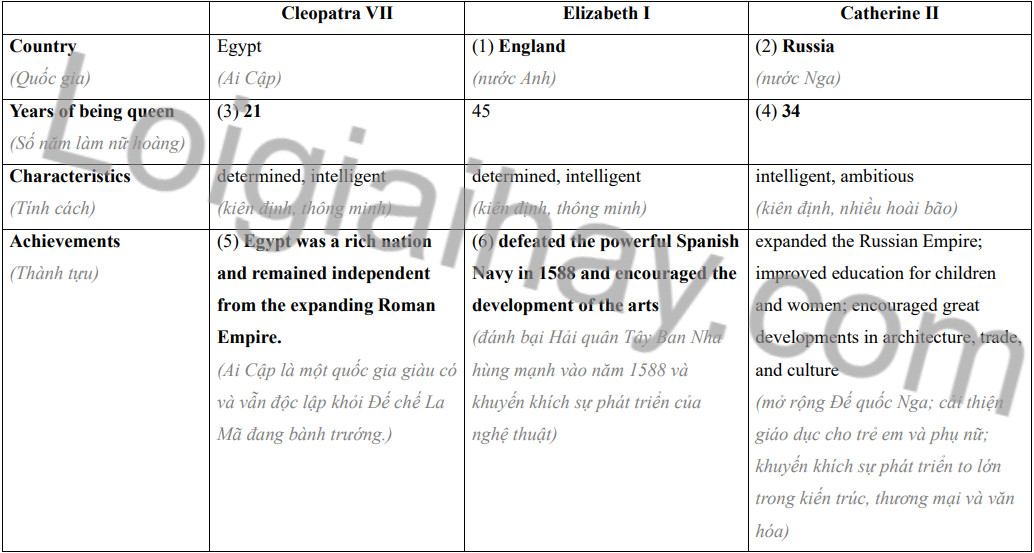
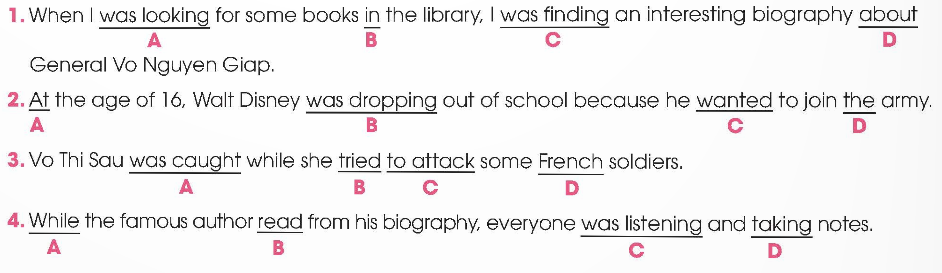
# Unit 1: Life stories we admire

**Giải Tiếng Anh 12 Unit 1: Life stories we admire**  
**Unit 1 Getting Started (trang 8, 9)**  
**The dairy of Dang Thuy Tram**  
*(Nhật ký của Đặng Thùy Trâm)*  
**1 (trang 8 Tiếng Anh 12 Global success). Listen and read.**  
*(Nghe và đọc)*  
**Mark:** Hi, Nam. Your book must be very interesting. What are you reading?  
**Nam:** I'm reading a really good book in English called *Last Night I Dreamed of Peace: The Diary of Dang Thuy Tram.*  
**Mark:** Dang Thuy Tram? Who is she?  
**Nam:** She was born in Hue in 1942. She studied medicine in Ha Noi, and volunteered to join the army at the age of 24, working as a surgeon during the resistance war against the US.  
**Mark:** That's when she started her diary, isn't it?  
**Nam:** Yes. She wrote her diary while she was working in a field hospital in Quang Ngai Province. The diary contains personal accounts of her experiences during the war and shows her love for her family and country.  
**Mark:** Wow! It sounds interesting. Is she still alive?  
**Nam:** Unfortunately, she was killed by the enemy while she was doing her duty in the jungle in Quang Ngai Province. She was only 27 then.  
**Mark:** Oh, that's really sad. But how did people find her diary?  
**Nam:** An American soldier found it and saved it from being burnt. Then more than 30 years after Tram's death, a copy was returned to her mother. The diary was published in Viet Nam in 2005. It has also been translated into several other languages.  
**Mark:** That's amazing!  
**Nam:** Now she is considered a national hero for devoting her youth and whole life to saving other people's lives in the war.  
**Mark:** Can you lend me the book when you finish reading it? I'd like to read it myself.  
**Nam:** Sure!  
**Tạm dịch:**  
*Mark: Chào Nam. Cuốn sách của bạn chắc hẳn rất thú vị. Bạn đang đọc gì thế?*  
*Nam: Tôi đang đọc một cuốn sách Tiếng Anh rất hay có tên Đêm qua tôi mơ thấy hòa bình: Nhật ký Đặng Thùy Trâm.*  
*Mark: Đặng Thùy Trâm? Bà ấy là ai vậy?*  
*Nam: Bà sinh ra ở Huế năm 1942. Bà học y ở Hà Nội, và tình nguyện nhập ngũ năm 24 tuổi, làm bác sĩ phẫu thuật trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.*  
*Mark: Đó là lúc bà ấy bắt đầu viết nhật ký phải không?*  
*Nam: Đúng vậy. Bà viết nhật ký khi đang làm việc tại bệnh viện dã chiến ở tỉnh Quảng Ngãi. Cuốn nhật ký chứa đựng lời kể cá nhân về những trải nghiệm của bà trong chiến tranh và thể hiện tình yêu của bà ấy đối với gia đình và đất nước.*  
*Mark: Ôi! Nghe thật thú vị. Bà ấy vẫn còn sống à?*  
*Nam: Không may thay, bà bị địch giết khi đang làm nhiệm vụ trong rừng ở tỉnh Quảng Ngãi. Lúc đó bà mới 27 tuổi.*  
*Mark: Ồ, buồn thật đấy. Nhưng làm thế nào mọi người tìm thấy nhật ký của bà vậy?*  
*Nam: Một người lính Mỹ đã tìm thấy và cứu nó khỏi đám cháy. Sau hơn 30 năm sau khi bà Trâm qua đời, một bản sao được trả lại cho mẹ bà. Cuốn nhật ký được xuất bản ở Việt Nam vào năm 2005. Nó cũng đã được dịch sang nhiều thứ tiếng khác.*  
*Mark: Thật tuyệt vời!*  
*Nam: Bây giờ bà ấy được coi là anh hùng dân tộc vì đã cống hiến tuổi trẻ và cả cuộc đời mình để cứu mạng người khác trong chiến tranh.*  
*Mark: Bạn có thể cho tôi mượn cuốn sách khi bạn đọc xong được không? Tôi muốn tự mình đọc nó.*  
*Nam: Chắc chắn rồi!*  
**2 (trang 9 Tiếng Anh 12 Global success). Read the conversation again and circle the correct answer to complete each of the sentences.**  
*(Đọc lại đoạn hội thoại và khoanh tròn câu trả lời đúng để hoàn thành mỗi câu.)*  
1. Dang Thuy Tram was born in **Ha Noi**/**Hue**.  
2. Tram **wrote about**/**operated on** injured soldiers during the war.  
3. She died when she was very **young**/**old**.  
4. An American soldier kept her diary for **27 years**/**more than three decades** before returning a copy to her family.  
**Lời giải:**  
  
  
  
  
1. Hue  
  
  
2. operated on  
  
  
3. young  
  
  
4. more than three decades  
  
  
  
  
**1.** Dang Thuy Tram was born in **Hue**.  
*(Đặng Thùy Trâm sinh ra ở Huế.)*  
**Thông tin:** She was born in Hue in 1942.  
*(Bà sinh ra ở Huế năm 1942.)*  
**2.** Tram **operated on** injured soldiers during the war.  
*(Trâm phẫu thuật cho thương binh trong chiến tranh.)*  
**Thông tin:** She studied medicine in Ha Noi, and volunteered to join the army at the age of 24, working as a surgeon during the resistance war against the US.  
*(Bà học y ở Hà Nội, và tình nguyện nhập ngũ năm 24 tuổi, làm bác sĩ phẫu thuật trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ.)*  
**3.** She died when she was very **young**.  
*(Bà ấy mất khi còn rất trẻ.)*  
**Thông tin:** Unfortunately, she was killed by the enemy while she was doing her duty in the jungle in Quang Ngai Province. She was only 27 then.  
*(Không may thay, bà bị địch giết khi đang làm nhiệm vụ trong rừng ở tỉnh Quảng Ngãi. Lúc đó bà mới 27 tuổi.)*  
**4.** An American soldier kept her diary for **more than three decades** before returning a copy to her family.  
*(Một người lính Mỹ đã giữ cuốn nhật ký của cô hơn ba thập kỷ trước khi trả lại một bản cho gia đình bà.)*  
**Thông tin:** An American soldier found it and saved it from being burnt. Then more than 30 years after Tram's death, a copy was returned to her mother.  
*(Một người lính Mỹ đã tìm thấy và cứu nó khỏi đám cháy. Sau hơn 30 năm sau khi bà Trâm qua đời, một bản sao được trả lại cho mẹ bà.)*  
**3 (trang 9 Tiếng Anh 12 Global success). Find words and a phrase in 1 with the following meanings.**  
*(Tìm từ và cụm từ trong phần 1 có nghĩa sau.)*  
1. **a**\_\_\_\_\_\_ : descriptions of things that have happened  
2. **d**\_\_\_\_\_\_ : the end of somebody's life  
3. **d**\_\_\_\_ **to**: giving time, attention, etc. to something  
4. **y**\_\_\_\_\_\_ : the period of time when a person is young  
**Lời giải:**  
1. **accounts**: descriptions of things that have happened  
*(tường thuật: mô tả những điều đã xảy ra)*  
2. **death**: the end of somebody's life  
*(cái chết: sự kết thúc cuộc đời của ai đó)*  
3. **devote to**: giving time, attention, etc. to something  
*(cống hiến cho: dành thời gian, sự chú ý, v.v. cho việc gì đó)*  
4. **youth**: the period of time when a person is young  
*(tuổi trẻ: khoảng thời gian khi một người còn trẻ)*  
**4 (trang 9 Tiếng Anh 12 Global success). Complete the sentences based on the conversation.**  
*(Hoàn thành các câu dựa vào đoạn hội thoại.)*  
Dang Thuy Tram was a young surgeon. She (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ her diary while she (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ in a field hospital during the war. One day, she (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ while she (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ in the jungle. She was only 27 then. An American soldier (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ her diary for many years before returning a copy to her family.  
**Lời giải:**  
  
  
  
  
1. wrote  
  
  
2. was working  
  
  
3. was killed  
  
  
4. was doing her duty  
  
  
5. kept  
  
  
  
  
Dang Thuy Tram was a young surgeon. She **wrote** her diary while she **was working** in a field hospital during the war. One day, she **was killed** while she **was doing her duty** in the jungle. She was only 27 then. An American soldier **kept** her diary for many years before returning a copy to her family.  
*(Đặng Thùy Trâm là một bác sĩ phẫu thuật trẻ. Bà viết nhật ký khi đang làm việc tại một bệnh viện dã chiến trong chiến tranh. Một ngày nọ, bà bị giết khi đang làm nhiệm vụ trong rừng. Lúc đó bà mới 27 tuổi. Một người lính Mỹ đã giữ cuốn nhật ký của bà trong nhiều năm trước khi trả lại một bản cho gia đình bà.)*  
**Unit 1 Language (trang 9, 10, 11)**  
**Pronunciation**  
**Diphthong /eɪ/ and /əʊ/**  
*(Nguyên âm đôi /eɪ/ và /əʊ/)*  
**1 (trang 9 Tiếng Anh 12 Global success). Listen and repeat. Then practise saying the words.**  
*(Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành nói các từ.)*  
  
  
  
  
**/eɪ/**  
  
  
**/əʊ/**  
  
  
  
  
age /eɪdʒ/  
  
  
soldier /ˈsəʊldʒə(r)/  
  
  
  
  
saved /seɪvd/  
  
  
wrote /rəʊt/   
  
  
  
  
translated /trænzˈleɪtɪd/  
  
  
hero /ˈhɪərəʊ/  
  
  
  
  
against /əˈɡenst/  
  
  
shows /ʃəʊz/  
  
  
  
  
**2 (trang 9 Tiếng Anh 12 Global success). Work in pairs. Underline the words that contain the /eɪ/ and /əʊ/ sounds. Listen and check. Then practise reading the whole text aloud.**  
*(Làm việc theo cặp. Gạch dưới những từ có chứa âm /eɪ/ và /əʊ/. Nghe và kiểm tra. Sau đó thực hành đọc to toàn bộ văn bản.)*  
In the first year when *The Diary of Dang Thuy Tram* was published, more than 300,000 copies were sold. The book was also translated into more than 16 different languages. A film based on the diary was made in 2009. Its name is *Don't burn*.  
**Lời giải:**  
  
  
  
  
**/eɪ/**  
  
  
**/əʊ/**  
  
  
  
  
translated /trænzˈleɪtɪd/  
  
  
sold /səʊld/  
  
  
  
  
based /beɪst/  
  
  
also /ˈɔːlsəʊ/  
  
  
  
  
made /meɪd/  
  
  
Don't /dəʊnt/  
  
  
  
  
name /neɪm/  
  
  
   
  
  
  
  
In the first year when *The Diary of Dang Thuy Tram* was published, more than 300,000 copies were sold. The book was also translated into more than 16 different languages. A film based on the diary was made in 2009. Its name is *Don't burn*.  
**Tạm dịch:**  
*Trong năm đầu tiên Nhật ký Đặng Thùy Trâm xuất bản đã bán được hơn 300.000 bản. Cuốn sách cũng được dịch sang hơn 16 ngôn ngữ khác nhau. Một bộ phim dựa trên cuốn nhật ký được thực hiện vào năm 2009. Tên phim là Đừng đốt.*  
**Vocabulary**  
**Life stories** *(Câu chuyện cuộc đời)*  
**1 (trang 10 Tiếng Anh 12 Global success). Match the words/phrases (1-5) with the words/preposition (a-e) to make phrases with the meanings below.**  
*(Nối các từ/cụm từ (1-5) với các từ/giới từ (a-e) để tạo thành các cụm từ có nghĩa dưới đây.)*  
  
  
  
  
**1.** (to) attend  
  
  
**a.** achievement: something amazing a person does successfully  
  
  
  
  
**2.** (to) have a happy/difficult  
  
  
**b.** for (something): to be respected because of something  
  
  
  
  
**3.** (to be) admired  
  
  
**c.** school/college: to go to school/college  
  
  
  
  
**4.** (to) have a long  
  
  
**d.** childhood: to have a happy/difficult time when one is small  
  
  
  
  
**5.** impressive  
  
  
**e.** marriage: to be married to someone for many years  
  
  
  
  
**Lời giải:**  
**1 - c**. (to) attend school/college: to go to school/college  
*(tham gia trường học/ cao đẳng/ đại học = đến trường/đi học đại học)*  
**2 - d**. (to) have a happy/difficult childhood: to have a happy/difficult time when one is small  
*(có thời thơ ấu vui vẻ/ khó khan = có một khoảng thời gian hạnh phúc/khó khăn khi còn nhỏ)*  
**3 - b**. (to be) admired for (something): to be respected because of something  
*(được ngưỡng mộ vì = được tôn trọng vì điều gì đó)*  
**4 - e**. (to) have a long marriage: to be married to someone for many years  
*(có hôn nhân lâu dài = kết hôn với ai đó trong nhiều năm)*  
**5 - a**. impressive achievement: something amazing a person does successfully  
*(thành tựu ấn tượng = điều gì đó tuyệt vời mà một người thực hiện thành công)*  
**2 (trang 10 Tiếng Anh 12 Global success). Complete the following sentences using the correct forms of the phrases in 1.**  
*(Hoàn thành các câu sau bằng cách sử dụng dạng đúng của các cụm từ ở phần 1.)*  
1. My father \_\_\_\_\_\_\_\_\_ in Ha Noi between the age of 19 and 21.  
2. Like so many people in their generation, my grandparents \_\_\_\_\_\_\_\_\_. They were together for 60 years.  
3. My friend \_\_\_\_\_\_\_\_\_ because his mother died when he was very small  
4. Thomas Edison's \_\_\_\_\_\_\_\_\_ in science include the invention of the phonograph and development of the light bulb.  
5. Uncle Ho was \_\_\_\_\_\_\_\_\_ his simple lifestyle.  
**Lời giải:**  
**1.** My father **attended college** in Ha Noi between the age of 19 and 21.  
*(Bố tôi học đại học ở Hà Nội từ năm 19 đến năm 21 tuổi.)*  
**Giải thích:** Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “the age of 19 and 21” (độ tuổi 19 – 21) => Ved/V2  
**2.** Like so many people in their generation, my grandparents **had a long marriage**. They were together for 60 years.  
*(Giống như rất nhiều người cùng thế hệ, ông bà tôi đã có một cuộc hôn nhân lâu dài. Họ đã ở bên nhau 60 năm.)*  
**Giải thích:** Câu sau dùng thì quá khứ đơn nên câu trước cũng dùng thì quá khứ đơn => Ved/V2  
**3.** My friend **had a difficult childhood** because his mother died when he was very small.  
*(Bạn tôi có một tuổi thơ khó khăn vì mẹ anh ấy mất khi anh còn rất nhỏ.)*  
**Giải thích:** Mệnh đề sau “when” dùng thì quá khứ đơn nên mệnh đề trước cũng dùng thì quá khứ đơn. => Ved/V2  
**4.** Thomas Edison's **impressive achievements** in science include the invention of the phonograph and development of the light bulb.  
*(Những thành tựu ấn tượng của Thomas Edison trong khoa học bao gồm việc phát minh ra máy quay đĩa và phát triển bóng đèn.)*  
**Giải thích:** Sau sở hữu cách cần danh từ hoặc cụm danh từ.  
**5.** Uncle Ho was **admired for** his simple lifestyle.  
*(Bác Hồ được ngưỡng mộ vì lối sống giản dị.)*  
**Giải thích:** Câu bị động thì quá khứ đơn: S (số ít) + was Ved/V3  
**Grammar**  
**Past simple vs. Past continuous**  
*(Thì quá khứ đơn & Quá khứ tiếp diễn)*  
**1 (trang 11 Tiếng Anh 12 Global success). Circle the correct answer to complete each of the sentences.**  
*(Khoanh tròn vào đáp án đúng để hoàn thành mỗi câu.)*  
1. My dad **watched**/**was watching** a documentary about war heroes at 9 p.m. on 30th April.  
2. It **snowed**/**was snowing** heavily, and icy winds **were blowing**/**blew** across the city. We lit a fire in the fireplace and sat next to it to keep warm.  
3. She **finished**/**was finishing** school and **applied**/**was applying** to college at the age of 18.  
4. My father **started**/**was starting** his own business in his youth and **became**/**was becoming** very successful.  
**Phương pháp giải:**  
  
  
  
  
**Past simple** *(Quá khứ đơn)*  
  
  
**Past continuous** *(Quá khứ tiếp diễn)*  
  
  
  
  
Sử dụng Quá khứ đơn để diễn tả:  
- một hành động đã hoàn tất trong quá khứ  
Ví dụ: I **read** a good book last night.  
*(Tối qua tôi đã đọc một cuốn sách hay.)*  
- diễn biến chính trong câu chuyện  
Ví dụ: Mary **read** a few pages of her book and **went** to bed.  
*(Mary đọc vài trang sách rồi đi ngủ.)*  
  
  
Sử dụng Quá khứ tiếp diễn để diễn tả:  
- một hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ  
Ví dụ: I **was reading** a good book at 10 p.m. last night.  
*(Tôi đang đọc một cuốn sách hay lúc 10 giờ tối. tối hôm qua.)*  
- bối cảnh của một câu chuyện  
Ví dụ: It **was raining** heavily outside. Mary read a few pages of her book and went to bed.  
*(Bên ngoài trời đang mưa rất to. Mary đọc vài trang sách rồi đi ngủ.)*  
  
  
  
  
- Khi một hành động trong quá khứ xảy ra chen ngang một hành động khác, chúng ta dùng thì *quá khứ đơn* để nói về *hành động ngắn hơn* và thì *quá khứ tiếp diễn* để nói về *hành động dài hơn*.  
Ví dụ: I **was reading** a book when the phone **rang**.  
*(Tôi đang đọc sách thì điện thoại reo.)*  
- Khi hai hoặc nhiều hành động trong quá khứ xảy ra cùng lúc, chúng ta dùng thì *quá khứ tiếp diễn* cho cả hai/tất cả hành động.  
Ví dụ: While I **was reading** a book, my mother **was watching** TV.  
*(Trong khi tôi đang đọc sách thì mẹ tôi đang xem TV.)*  
  
  
  
  
**Lời giải:**  
  
  
  
  
  
1. was watching  
  
  
2. was snowing, were blowing  
  
  
3. finished, applied  
  
  
4. started, became  
  
  
  
  
  
**1.** My dad **was watching** a documentary about war heroes at 9 p.m. on 30th April.  
*(Bố tôi đang xem một bộ phim tài liệu về các anh hùng chiến tranh lúc 9 giờ tối vào ngày 30 tháng 4.)*  
**Giải thích:** “9 p.m. on 30th April” là một thời điểm cụ thể trong quá khứ => quá khứ tiếp diễn  
**2.** It **was snowing** heavily, and icy winds **were blowing** across the city. We lit a fire in the fireplace and sat next to it to keep warm.  
*(Trời đang có tuyết rơi dày đặc và gió băng giá thổi khắp thành phố. Chúng tôi đốt lửa trong lò sưởi và ngồi cạnh đó để sưởi ấm.)*  
**Giải thích:** “Trời có tuyết rơi dày đặc và gió băng giá thổi khắp thành phố” là bối cảnh của một câu chuyện => quá khứ tiếp diễn  
**3.** She **finished** school and **applied** to college at the age of 18.  
*(Cô ấy học xong và nộp đơn vào đại học năm 18 tuổi.)*  
**Giải thích:** Việc hoàn thành chương trình học và nộp đơn vào trường đại học là hành động đã hoàn tất trong quá khứ => quá khứ đơn  
**4.** My father **started** his own business in his youth and **became** very successful.  
*(Cha tôi bắt đầu kinh doanh riêng từ khi còn trẻ và trở nên rất thành công.)*  
**Giải thích:** Việc bắt đầu kinh donah và thành công là hành động đã hoàn tất trong quá khứ => quá khứ đơn  
**1 (trang 11 Tiếng Anh 12 Global success). Work in pairs. Tell the life stories of people you know and admire. Use the past simple and past continuous.**  
*(Làm việc theo cặp. Kể câu chuyện cuộc đời của những người bạn biết và ngưỡng mộ. Sử dụng thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn.)*  
*Example:* My grandfather **joined** the army when he was 24. While he **was fighting** in the war, my grandmother **was taking** care of the whole family…  
*(Ông nội tôi nhập ngũ khi ông 24 tuổi. Trong thời gian ông tham gia chiến tranh, bà nội tôi đã chăm sóc cả gia đình…)*  
**Lời giải:**  
My aunt - Katy was a studious woman who dedicated her life to education. She grew up in a small town and lived with her grandma in childhood. Through her tireless efforts, at the age of 18, she received a scholarship to pursue her dream of becoming a teacher. While my aunt was studying at university, she was working part-time to support herself financially. She tried to balance between attending classes during the day and working at a local library in the evenings. Despite the challenges, she excelled in her studies and graduated with honors. In her thirties, she pursued a master's degree in education to enhance her skills and contribute more to the field. She is a role model that I admire very much.  
**Tạm dịch:**  
*Dì của tôi - Katy là một người phụ nữ hiếu học, cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp giáo dục. Dì lớn lên ở một thị trấn nhỏ và sống với bà ngoại từ nhỏ. Bằng sự nỗ lực không ngừng, năm 18 tuổi, dì đã nhận được học bổng để theo đuổi ước mơ trở thành giáo viên. Khi dì đang học đại học, dì đã làm việc bán thời gian để tự trang trải chi phí. Dì cố gắng để cân bằng giữa việc đi học ban ngày và làm việc ở thư viện địa phương vào buổi tối. Bất chấp mọi thử thách, dì vẫn học tập xuất sắc và tốt nghiệp loại xuất sắc. Ở tuổi ba mươi, dì theo học bằng thạc sĩ giáo dục để nâng cao kỹ năng và đóng góp nhiều hơn cho lĩnh vực này. Dì ấy là hình mẫu mà tôi rất ngưỡng mộ.*  
**Unit 1 Reading (trang 11, 12)**  
**A creative genius**  
*(Một thiên tài sáng tạo)*  
**1 (trang 11 Tiếng Anh 12 Global success). Work in pairs. Discuss the questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi.)*  
1. Who is the man in the photo?  
*(Người trong bức ảnh là ai?)*  
2. What is he most famous for?  
*(Ông ấy nổi tiếng vì điều gì?)*  
  
**Lời giải:**  
**1.** The man in the photo is Steve Jobs.  
*(Người đàn ông trong ảnh là Steve Jobs.)*  
**2.** He is most famous for co-founding Apple Inc. and playing a key role in the development of iconic products.  
*(Ông nổi tiếng nhất với vai trò đồng sáng lập tập đoàn Apple và đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các sản phẩm mang tính biểu tượng.)*  
**2 (trang 11 Tiếng Anh 12 Global success). Read the article. Choose the words or phrases with the closest meaning to the highlighted words or phrases in the text.**  
*(Đọc bài viết. Chọn những từ hoặc cụm từ có nghĩa gần nhất với những từ hoặc cụm từ được đánh dấu trong văn bản.)*  
**STEVE JOBS' LIFE AND ACHIEVEMENTS**  
**A. \_\_\_\_\_\_\_\_\_**  
Steven Paul Jobs was born on 24 February, 1955 in San Francisco, USA. His biological parents were not married and gave him up for adoption. He was **adopted** by Clara and Paul Jobs. In 1971, Jobs met Steve Wozniak, who was five years older than him, but they bonded over their love of electronics. After high school, Jobs attended Reed College in Oregon, but found the classes boring and **dropped out** after six months.  
**B. \_\_\_\_\_\_\_\_\_**  
When Jobs was 21, he and Wozniak started Apple Computers in Jobs' family garage with money they got by selling Jobs' van and Wozniak's scientific calculator. By making computers smaller, cheaper, and accessible to everyday users, their company became a huge success and sales quickly increased.  
Although Jobs left Apple in 1985, he returned to his post in 1997 when the company needed new ideas. He helped invent new products such as the iMac, the iBook for students, the iPod music player, and iTunes music software. In 2007, he introduced the touch-screen iPhone which changed the way phones were used. Apple products were not only designed to be cutting-edge technology, but also to be stylish and easy to use.  
In addition, Jobs contributed to computer animation. In 1986, he bought a small company, which later became Pixar Animation Studios. It produced the first full-length computer-animated film *Toy Story*, followed by other blockbusters.  
**C. \_\_\_\_\_\_\_\_\_**  
In 2003, Jobs was diagnosed with a rare form of pancreatic **cancer**. He fought the disease for several years, and stopped working in August, 2011. Two months later, he **passed away**. He had four children, three with his wife of 20 years and one from a previous relationship. On an Apple web page, a statement reads, 'Apple has lost a visionary and creative **genius**, and the world has lost an amazing human being.'  
**1**. adopted  
A. given birth to  
B. taken by another family as their own child  
**2**. dropped out  
A. continued to study  
B. left school/college before completing your studies  
**3**. cancer  
A. a serious disease  
B. a dangerous animal  
**4**. passed away  
A. died  
B. went past something  
**5**. genius  
A. a very intelligent person  
B. an ordinary person  
**Tạm dịch**  
**CUỘC ĐỜI VÀ THÀNH TỰU CỦA STEVE JOBS**  
*A.* **\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  
*Steven Paul Jobs sinh ngày 24 tháng 2 năm 1955 tại San Francisco, Mỹ. Cha mẹ ruột của ông không kết hôn và tìm bố mẹ nuôi cho ông. Ông được Clara và Paul Jobs nhận nuôi. Năm 1971, Jobs gặp Steve Wozniak, người hơn ông 5 tuổi, nhưng họ gắn kết với nhau nhờ tình yêu điện tử. Sau khi tốt nghiệp trung học, Jobs theo học tại trường Cao đẳng Reed ở Oregon, nhưng nhận thấy lớp học nhàm chán và bỏ học sau sáu tháng.*  
*B.* **\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  
*Khi Jobs 21 tuổi, ông và Wozniak thành lập Công ty máy tính Apple trong gara của gia đình Jobs bằng số tiền họ có được nhờ bán chiếc xe tải của Jobs và máy tính khoa học của Wozniak. Bằng cách làm cho máy tính nhỏ hơn, rẻ hơn và dễ tiếp cận hơn với người dùng hàng ngày, công ty của họ đã đạt được thành công vang dội và doanh số bán hàng nhanh chóng tăng lên.*  
*Mặc dù Jobs rời Apple vào năm 1985 nhưng ông đã quay trở lại vị trí của mình vào năm 1997 khi công ty cần những ý tưởng mới. Ông đã giúp phát minh ra các sản phẩm mới như iMac, iBook dành cho sinh viên, máy nghe nhạc iPod và phần mềm nghe nhạc iTunes. Năm 2007, ông ra mắt iPhone màn hình cảm ứng đã thay đổi cách sử dụng điện thoại. Các sản phẩm của Apple không chỉ được thiết kế với công nghệ tiên tiến mà còn có kiểu dáng thời trang và dễ sử dụng.*  
*Ngoài ra, Jobs còn đóng góp cho hoạt hình máy tính. Năm 1986, ông mua lại một công ty nhỏ, sau này trở thành Pixar Animation Studios. Công ty đã sản xuất bộ phim hoạt hình máy tính dài đầu tiên Toy Story, tiếp theo là các bộ phim bom tấn khác.*  
*C.* **\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  
*Năm 2003, Jobs được chẩn đoán mắc một dạng ung thư tuyến tụy hiếm gặp. Ông đã chiến đấu với căn bệnh này trong nhiều năm và ngừng làm việc vào tháng 8 năm 2011. Hai tháng sau, ông qua đời. Ông có bốn người con, trong đó ba người là con với người vợ đã chung sống 20 năm và một người với mối quan hệ trước đó. Trên một trang web của Apple, một tuyên bố có nội dung: 'Apple đã mất đi một thiên tài có tầm nhìn xa và sáng tạo, và thế giới đã mất đi một con người tuyệt vời'.*  
**Lời giải:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. A  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**1. B**  
adopted *(được nhận nuôi)*  
A. given birth to *(sinh ra)*  
B. taken by another family as their own child *(được gia đình khác nhận làm con)*  
**2. B**  
dropped out *(bỏ học)*  
A. continued to study *(tiếp tục học)*  
B. left school/college before completing your studies *(bỏ học/đại học trước khi hoàn thành việc học)*  
**3. A**  
cancer *(ung thư)*  
A. a serious disease *(một căn bệnh nghiêm trọng)*  
B. a dangerous animal *(một con vật nguy hiểm)*  
**4. A**  
passed away *(qua đời)*  
A. died *(mất)*  
B. went past something *(đã đi qua một cái gì đó)*  
**5. A**  
genius *(thiên tài)*  
A. a very intelligent person *(một người rất thông minh)*  
B. an ordinary person *(một người bình thường)*  
**3 (trang 12 Tiếng Anh 12 Global success). Read the article again. Match each section (A-C) with a heading (1-5). There are TWO extra headings.**  
*(Đọc lại bài viết. Nối mỗi phần (A-C) với tiêu đề (1-5). Có HAI tiêu đề dư.)*  
1. Achievements *(Thành tích)*  
2. Early life and education *(Cuộc sống và giáo dục sớm)*  
3. Marriage and family *(Hôn nhân và gia đình)*  
4. Contribution to animation *(Đóng góp cho hoạt hình)*  
5. Health issues and family *(Vấn đề sức khỏe và gia đình)*  
**Lời giải:**  
  
  
  
  
A - 2  
  
  
B - 1  
  
  
C - 5  
  
  
  
  
**A. Early life and education**  
Steven Paul Jobs was born on 24 February, 1955 in San Francisco, USA. His biological parents were not married and gave him up for adoption. He was adopted by Clara and Paul Jobs. In 1971, Jobs met Steve Wozniak, who was five years older than him, but they bonded over their love of electronics. After high school, Jobs attended Reed College in Oregon, but found the classes boring and dropped out after six months.  
**B. Achievements**  
When Jobs was 21, he and Wozniak started Apple Computers in Jobs' family garage with money they got by selling Jobs' van and Wozniak's scientific calculator. By making computers smaller, cheaper, and accessible to everyday users, their company became a huge success and sales quickly increased.  
Although Jobs left Apple in 1985, he returned to his post in 1997 when the company needed new ideas. He helped invent new products such as the iMac, the iBook for students, the iPod music player, and iTunes music software. In 2007, he introduced the touch-screen iPhone which changed the way phones were used. Apple products were not only designed to be cutting-edge technology, but also to be stylish and easy to use.  
In addition, Jobs contributed to computer animation. In 1986, he bought a small company, which later became Pixar Animation Studios. It produced the first full-length computer-animated film *Toy Story*, followed by other blockbusters.  
**C. Health issues and family**  
In 2003, Jobs was diagnosed with a rare form of pancreatic cancer. He fought the disease for several years, and stopped working in August, 2011. Two months later, he passed away. He had four children, three with his wife of 20 years and one from a previous relationship. On an Apple web page, a statement reads, 'Apple has lost a visionary and creative genius, and the world has lost an amazing human being.'  
**Tạm dịch:**  
**A. Cuộc sống khi trẻ và giáo dục**  
*Steven Paul Jobs sinh ngày 24 tháng 2 năm 1955 tại San Francisco, Mỹ. Cha mẹ ruột của ông không kết hôn và tìm bố mẹ nuôi cho ông. Ông được Clara và Paul Jobs nhận nuôi. Năm 1971, Jobs gặp Steve Wozniak, người hơn ông 5 tuổi, nhưng họ gắn kết với nhau nhờ tình yêu điện tử. Sau khi tốt nghiệp trung học, Jobs theo học tại trường Cao đẳng Reed ở Oregon, nhưng nhận thấy lớp học nhàm chán và bỏ học sau sáu tháng.*  
**B. Thành tựu**  
*Khi Jobs 21 tuổi, ông và Wozniak thành lập Công ty máy tính Apple trong gara của gia đình Jobs bằng số tiền họ có được nhờ bán chiếc xe tải của Jobs và máy tính khoa học của Wozniak. Bằng cách làm cho máy tính nhỏ hơn, rẻ hơn và dễ tiếp cận hơn với người dùng hàng ngày, công ty của họ đã đạt được thành công vang dội và doanh số bán hàng nhanh chóng tăng lên.*  
*Mặc dù Jobs rời Apple vào năm 1985 nhưng ông đã quay trở lại vị trí của mình vào năm 1997 khi công ty cần những ý tưởng mới. Ông đã giúp phát minh ra các sản phẩm mới như iMac, iBook dành cho sinh viên, máy nghe nhạc iPod và phần mềm nghe nhạc iTunes. Năm 2007, ông ra mắt iPhone màn hình cảm ứng đã thay đổi cách sử dụng điện thoại. Các sản phẩm của Apple không chỉ được thiết kế với công nghệ tiên tiến mà còn có kiểu dáng thời trang và dễ sử dụng.*  
*Ngoài ra, Jobs còn đóng góp cho hoạt hình máy tính. Năm 1986, ông mua lại một công ty nhỏ, sau này trở thành Pixar Animation Studios. Công ty đã sản xuất bộ phim hoạt hình máy tính dài đầu tiên Toy Story, tiếp theo là các bộ phim bom tấn khác.*  
**C. Vấn đề về sức khỏe và gia đình**  
*Năm 2003, Jobs được chẩn đoán mắc một dạng ung thư tuyến tụy hiếm gặp. Ông đã chiến đấu với căn bệnh này trong nhiều năm và ngừng làm việc vào tháng 8 năm 2011. Hai tháng sau, ông qua đời. Ông có bốn người con, trong đó ba người là con với người vợ đã chung sống 20 năm và một người với mối quan hệ trước đó. Trên một trang web của Apple, một tuyên bố có nội dung: 'Apple đã mất đi một thiên tài có tầm nhìn xa và sáng tạo, và thế giới đã mất đi một con người tuyệt vời'.*  
**4 (trang 12 Tiếng Anh 12 Global success). Read the article again. Complete the diagram with information from the text. Use ONE word for each gap.**  
*(Đọc lại bài viết. Hoàn thành sơ đồ với thông tin từ văn bản. Sử dụng MỘT từ cho mỗi chỗ trống.)*  
**1955**  
• born in San Francisco  
• (1) \_\_\_\_\_ by the Jobs' family  
**1976**  
• started (2) \_\_\_\_\_Computers  
**1985**  
• left the company  
**1986**  
• bought a (3) \_\_\_\_\_  
**1997-2010**  
• returned to Apple  
• helped invent new (4) \_\_\_\_\_  
**2011**  
• resigned  
• died of (5) \_\_\_\_\_  
**Lời giải:**  
  
  
  
  
1. adopted  
  
  
2. Apple  
  
  
3. company  
  
  
4. products  
  
  
5. cancer  
  
  
  
  
**1955**  
• born in San Francisco *(sinh ra ở San Francisco)*  
• (1) **adopted** by the Jobs' family *(được gia đình Jobs nhận nuôi)*  
**Thông tin:** “He was adopted by Clara and Paul Jobs.”   
*(Ông được Clara và Paul Jobs nhận nuôi.)*  
**1976**  
• started (2) **Apple** Computers *(thành lập công ty máy tính Apple)*  
**Thông tin:** “When Jobs was 21, he and Wozniak started Apple Computers in Jobs' family garage with money they got by selling Jobs' van and Wozniak's scientific calculator.”  
*(Khi Jobs 21 tuổi, ông và Wozniak thành lập Công ty máy tính Apple trong gara của gia đình Jobs bằng số tiền họ có được nhờ bán chiếc xe tải của Jobs và máy tính khoa học của Wozniak.)*  
**1985**  
• left the company *(rời công ty)*  
**1986**  
• bought a (3) **company** *(mua công ty)*  
**Thông tin:** “In 1986, he bought a small company, which later became Pixar Animation Studios.”  
*(Năm 1986, ông mua lại một công ty nhỏ, sau này trở thành Pixar Animation Studios.)*  
**1997-2010**  
• returned to Apple *(trở lại Apple)*  
• helped invent new (4) **products** *(giúp phát minh sản phẩm mới)*  
**Thông tin:** “He helped invent new products such as the iMac, the iBook for students, the iPod music player, and iTunes music software.”  
*(Ông đã giúp phát minh ra các sản phẩm mới như iMac, iBook dành cho sinh viên, máy nghe nhạc iPod và phần mềm nghe nhạc iTunes.)*  
**2011**  
• resigned *(từ chức)*  
• died of (5) **cancer** *(chết vì ung thư)*  
**Thông tin:** “In 2003, Jobs was diagnosed with a rare form of pancreatic cancer. He fought the disease for several years, and stopped working in August, 2011. Two months later, he passed away.”  
*(Năm 2003, Jobs được chẩn đoán mắc một dạng ung thư tuyến tụy hiếm gặp. Ông đã chiến đấu với căn bệnh này trong nhiều năm và ngừng làm việc vào tháng 8 năm 2011. Hai tháng sau, ông qua đời.)*  
**5 (trang 12 Tiếng Anh 12 Global success). Work in pairs. Discuss the following question.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi sau đây.)*  
What do you admire the most about Steve Jobs?  
*(Bạn ngưỡng mộ điều gì nhất ở Steve Jobs?)*  
**Lời giải:**  
One of the most admirable aspects of Steve Jobs I admire is his remarkable journey from a challenging early life to becoming a visionary innovator. Moreover, despite his health issues, he continued to contribute to the tech until his passing in 2011.  
**Tạm dịch:**  
*Một trong những khía cạnh đáng ngưỡng mộ nhất của Steve Jobs mà tôi ngưỡng mộ là hành trình đáng chú ý của ông từ giai đoạn đầu đời đầy thử thách đến việc trở thành một nhà đổi mới có tầm nhìn. Hơn nữa, bất chấp vấn đề sức khỏe, ông vẫn tiếp tục đóng góp cho ngành công nghệ cho đến khi qua đời vào năm 2011.*  
**Unit 1 Speaking (trang 13)**  
**National heroes of Viet Nam**  
*(Những người anh hùng dân tộc của Việt Nam)*  
**1 (trang 13 Tiếng Anh 12 Global success). Work in pairs. One of you is A the other is B. A reads the information card about General Vo Nguyen Giap. B reads the information card about Vo Thi Sau below. Use the glossary (page 147) to help you.**  
*(Làm việc theo cặp. Một bạn là A, bạn còn lại là B. A đọc phiếu thông tin về Đại tướng Võ Nguyên Giáp. B đọc phiếu thông tin về Võ Thị Sáu bên dưới. Hãy sử dụng bảng thuật ngữ (trang 147) để giúp bạn.)*  
**Student A’s card**  
  
  
  
  
**General Vo Nguyen Giap**  
  
  
**Vo Thi Sau**  
  
  
  
  
- A military genius  
- 1911: born in Quang Binh Province  
- 1927: joined the Communist Party of Viet Nam  
- 1946-1975: led the army and won many important battles (e.g. Dien Bien Phu in 1954, the final Ho Chi Minh campaign in 1975)  
- 2013: passed away in Ha Noi  
  
  
- A national \_\_\_\_\_  
- 1933: \_\_\_\_\_  
- \_\_\_\_\_: carried out attacks against French soldiers  
- \_\_\_\_\_: caught and held in prison  
- 1952: \_\_\_\_\_  
   
  
  
  
  
**Student B’s card**  
  
  
  
  
**General Vo Nguyen Giap**  
  
  
**Vo Thi Sau**  
  
  
  
  
- A military \_\_\_\_\_  
- 1911: \_\_\_\_\_  
- \_\_\_\_\_: joined the Communist Party of Viet Nam  
- \_\_\_\_\_: led the army and won many important battles (e.g. Dien Bien Phu in 1954, the final Ho Chi Minh campaign in \_\_\_\_\_)  
- 2013: \_\_\_\_\_  
  
  
- A national hero  
- 1933: born in Ba Ria Province  
- 1948: carried out attacks against French soldiers  
- 1949: caught and held in prison  
- 1952: killed at Con Son Prison, Con Dao Island  
  
  
  
  
**Phương pháp giải:**  
  
  
  
  
**Đại tướng Võ Nguyên Giáp**  
  
  
**Võ Thị Sáu**  
  
  
  
  
- Một thiên tài quân sự  
- 1911: sinh ra tại tỉnh Quảng Bình  
- 1927: gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam  
- 1946-1975: lãnh đạo quân đội đánh thắng nhiều trận đánh quan trọng (ví dụ như Điện Biên Phủ năm 1954, chiến dịch Hồ Chí Minh cuối cùng năm 1975)  
- 2013: qua đời tại Hà Nội  
  
  
- Một anh hùng dân tộc  
- 1933: sinh ra tại tỉnh Bà Rịa  
- 1948: tiến hành cuộc tấn công chống lại lính Pháp  
- 1949: bị bắt và bị giam trong tù  
- 1952: bị giết tại nhà tù Côn Sơn, đảo Côn Đảo  
  
  
  
  
**2 (trang 13 Tiếng Anh 12 Global success). Work in pairs. A should ask B questions to complete his/her card about Vo Thi Sau. Then B should do the same to complete his/her card about General Vo Nguyen Giap. Then compare your notes.**  
*(Làm việc theo cặp. A nên đặt câu hỏi cho B để hoàn thành tấm thẻ của mình về Võ Thị Sáu. Sau đó B cũng làm tương tự để hoàn thành tấm thẻ của mình về Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Sau đó so sánh ghi chú.)*  
Example questions: *(Câu hỏi ví dụ)*  
Who is/was...? When did he/she...? How old was he/she when...? What happened in...?  
**Lời giải:**  
**Ask about Vo Thi Sau**  
*(Hỏi về Võ Thị Sáu)*  
1. Who was Vo Thi Sau?  
*(Võ Thị Sáu là ai?)*  
2. Where was she born?  
*(Bà sinh ra ở đâu?)*  
3. When did she carry out attacks against French soldiers?  
*(Bà tiến hành cuộc tấn công chống lại lính Pháp vào thời điểm nào?)*  
4. When was she caught and held in prison?  
*(Bà bị bắt và bị giam vào thời gian nào?)*  
5. What transpired in 1952 in Vo Thi Sau's life?  
*(Chuyện gì đã xảy ra trong cuộc đời Võ Thị Sáu vào năm 1952?)*  
**Ask about General Vo Nguyen Giap**  
*(Hỏi về Đại tướng Võ Nguyên Giáp)*  
1. Who was General Vo Nguyen Giap?  
*(Đại tướng Võ Nguyên Giáp là ai?)*  
2. Where was he born?  
*(Ông sinh ra ở đâu?)*  
3. When did he join the Communist Party of Viet Nam?  
*(Ông vào Đảng Cộng sản Việt Nam khi nào?)*  
4. When did he lead the army and win many important battles?  
*(Ông đã lãnh đạo quân đội và giành được nhiều thắng lợi ở các trận đánh quan trọng vào thời gian nào?)*  
5. When did he lead the army and win the final Ho Chi Minh campaign?  
*(Ông đã lãnh đạo quân đội và giành thắng lợi trong chiến dịch Hồ Chí Minh cuối cùng vào thời điểm nào?)*  
6. What happened in 2013 in his life?  
*(Điều gì đã xảy ra trong cuộc đời ông ấy vào năm 2013?)*  
**3 (trang 13 Tiếng Anh 12 Global success). Use your notes to tell the life story of General Vo Nguyen Giap or Vo Thi Sau to the class. Vote for the best-told story.**  
*(Sử dụng ghi chú của bạn để kể lại câu chuyện cuộc đời của Đại tướng Võ Nguyên Giáp hoặc Võ Thị Sáu trước lớp. Bình chọn cho câu chuyện được kể hay nhất.)*  
**Lời giải:**  
General Vo Nguyen Giap was a military genius and was born in Quang Binh Province in 1911. In 1927, at the age of 16, he joined the Communist Party of Viet Nam, setting the stage for a lifelong commitment to the revolutionary cause. The years 1946-1975 were regarded as a remarkable period of his military leadership. During this time, he led the Vietnamese army in a series of crucial battles, earning a reputation as a brilliant strategist. Notably, in 1954, he achieved a historic victory at the Battle of Dien Bien Phu and continued to showcase his military prowess in the final Ho Chi Minh campaign in 1975. In 2013, General Vo Nguyen Giap passed away in Ha Noi but his contributions remain deeply embedded in the nation's history.  
**Tạm dịch:**  
*Đại tướng Võ Nguyên Giáp là một thiên tài quân sự, sinh năm 1911 tại tỉnh Quảng Bình. Năm 1927, ở tuổi 16, ông gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam, tạo tiền đề cho sự nghiệp cách mạng trọn đời. Những năm 1946-1975 được coi là thời kỳ nổi bật trong sự lãnh đạo quân sự của ông. Trong thời gian này, ông đã lãnh đạo quân đội Việt Nam tham gia một loạt trận đánh quan trọng, nổi tiếng là một nhà chiến lược tài ba. Đặc biệt, năm 1954, ông đã giành được chiến thắng lịch sử trong trận Điện Biên Phủ và tiếp tục thể hiện tài năng quân sự của mình trong chiến dịch Hồ Chí Minh cuối cùng vào năm 1975. Năm 2013, Đại tướng Võ Nguyên Giáp qua đời tại Hà Nội nhưng những đóng góp của ông vẫn in sâu vào lịch sử dân tộc.*  
**Unit 1 Listening (trang 13, 14, 15)**  
**The father of Mickey Mouse**  
*(Cha đẻ của chuột Mickey)*  
**1 (trang 13 Tiếng Anh 12 Global success). Work in pairs. Solve the crossword to reveal the secret name. Share what you know about him or his films.**  
*(Làm việc theo cặp. Giải ô chữ để lộ tên bí mật. Chia sẻ những gì bạn biết về anh ấy hoặc những bộ phim của anh ấy.)*  
  
**Lời giải:**  
1. The Little **Mermaid** *(Nàng tiên cá)*  
2. Snow **White** and the Seven Dwarfs *(Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn)*  
3. Mickey **Mouse** *(Chuột Mickey)*  
4. The **Lion** King *(Vua sư tử)*  
5. **Cinderella** *(Lọ lem)*  
6. **Beauty** and the Beast *(Người đẹp và quái vật)*  
=> Ô chữ bí mật: **DISNEY**  
**About Disney**  
Walter Elias Disney was an American animator, movie producer, and entrepreneur. A number of his films have been enshrined in the National Film Registry by the Library of Congress and several of them have been recognized as among the greatest films ever by the American Film Institute. Renowned for his remarkable cartoons like Snow White and the Seven Dwarfs, Cinderella, and The Lion King,... Walt Disney received multiple Academy Awards in recognition of his contributions to the film industry.  
**Tạm dịch:**  
*Về Disney*  
*Walter Elias Disney là một nhà làm phim hoạt hình, nhà sản xuất phim và doanh nhân người Mỹ. Một số phim của ông đã được Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ đưa vào Cơ quan đăng ký phim quốc gia và một số trong số đó đã được Viện phim Mỹ công nhận là một trong những bộ phim hay nhất từ trước đến nay. Nổi tiếng với những bộ phim hoạt hình đáng chú ý như Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn, Lọ Lem và Vua sư tử, ... Walt Disney đã nhận được nhiều giải Oscar để ghi nhận những đóng góp của ông cho ngành điện ảnh.*  
**2 (trang 15 Tiếng Anh 12 Global success). Listen to a talk about Walt Disney's life. Number the events in the order they are mentioned.**  
*(Nghe một cuộc nói chuyện về cuộc đời của Walt Disney. Đánh số các sự kiện theo thứ tự được đề cập.)*  
A. A difficult beginning \_\_\_   
*(Một khởi đầu khó khăn)*   
B. An introduction to Walt Disney \_**1**\_  
*(Giới thiệu về Walt Disney)*  
C. Creating the world's most popular tourist attraction \_\_\_  
*(Tạo ra điểm thu hút khách du lịch nổi tiếng nhất thế giới)*  
D. The birth of Mickey Mouse \_\_\_  
*(Sự ra đời của chuột Mickey)*  
E. The success of *Snow White and the Seven Dwarfs* \_\_\_  
*(Sự thành công của Nàng Bạch Tuyết và bảy chú lùn)*  
F. The continued success of The Walt Disney Studios \_\_\_  
*(Sự thành công liên tục của Walt Disney Studios)*  
**Lời giải:**  
Đang cập nhật!  
**3 (trang 15 Tiếng Anh 12 Global success). Listen to the talk again. Choose the correct answer A, B, or C.**  
*(Hãy nghe lại cuộc nói chuyện. Chọn câu trả lời đúng A, B hoặc C.)*  
**1**. Walt Disney moved to Hollywood because \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. his parents moved to work there  
B. he wanted to start his career again  
C. his company became very successful  
**2**. Which is true about Mickey Mouse?  
A. It was based on a real pet.  
B. It was first voiced by a famous actor.  
C. It was not very popular.  
**3**. What is NOT mentioned as an achievement of *Snow White and the Seven Dwarfs*?  
A. It earned more than 400 million dollars.  
B. It won several Oscars.  
C. It was the best movie in the film industry.  
**4**. What is true about Disney's achievements?  
A. He created the first animated cartoon.  
B. He holds the record for the most Oscars in history.  
C. He designed all the Disneyland theme parks.  
**5**. Why did he create Disneyland theme parks?  
A. So that visitors can share their magical stories with Disney characters.  
B. So that fans can see Disney characters live on stage and interact with them.  
C. So that visitors can learn to make animated films.  
**Tạm dịch:**  
**1**. Walt Disney chuyển đến Hollywood vì \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
A. bố mẹ anh ấy chuyển đến làm việc ở đó  
B. anh ấy muốn bắt đầu lại sự nghiệp của mình  
C. công ty của anh ấy đã trở nên rất thành công  
**2**. Điều nào đúng về chuột Mickey?  
A. Chuột Mickey được dựa trên một thú cưng có thật.  
B. Lần đầu tiên Chuột Mickey được lồng tiếng bởi một diễn viên nổi tiếng.  
C. Chuột Mickey không phổ biến lắm.  
**3**. Điều gì KHÔNG được đề cập đến như một thành tựu của *Bạch Tuyết và bảy chú lùn*?  
A. Bộ phim kiếm được hơn 400 triệu đô la.  
B. Bộ phim đã giành được nhiều giải Oscar.  
C. Đó là bộ phim hay nhất trong ngành điện ảnh.  
**4**. Điều gì đúng về thành tựu của Disney?  
A. Anh ấy đã tạo ra bộ phim hoạt hình đầu tiên.  
B. Anh ấy giữ kỷ lục giành được nhiều giải Oscar nhất trong lịch sử.  
C. Anh ấy đã thiết kế tất cả các công viên giải trí của Disneyland.  
**5**. Tại sao anh lại tạo ra các công viên giải trí Disneyland?  
A. Để du khách có thể chia sẻ những câu chuyện kỳ diệu của mình với các nhân vật Disney.  
B. Để người hâm mộ có thể nhìn thấy các nhân vật Disney trực tiếp trên sân khấu và giao lưu với họ.  
C. Để du khách có thể học cách làm phim hoạt hình.  
**Lời giải:**  
Đang cập nhật!  
**4 (trang 15 Tiếng Anh 12 Global success). Work in pairs. Discuss the question.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi.)*  
What do you think is most impressive about Walt Disney’s life and achievements?  
*(Bạn nghĩ điều gì ấn tượng nhất về cuộc đời và thành tựu của Walt Disney?)*  
**Lời giải:**  
Walt Disney's most impressive legacy lies in his pioneering contributions to animation, theme parks, and entertainment. He revolutionized the animation industry with the creation of iconic characters like Mickey Mouse and produced the first full-length animated feature film. Disney's visionary approach extended to theme parks, as seen with the opening of Disneyland, setting a new standard for immersive and magical experiences. His entrepreneurial spirit, coupled with a knack for storytelling, led to the establishment of The Walt Disney Company, which has become a global entertainment powerhouse. Disney's enduring impact on popular culture and his ability to transform imagination into reality make his life and achievements truly remarkable.  
**Tạm dịch:**  
*Di sản ấn tượng nhất của Walt Disney nằm ở những đóng góp tiên phong của anh cho lĩnh vực hoạt hình, công viên giải trí và giải trí. Anh đã cách mạng hóa ngành công nghiệp hoạt hình bằng việc tạo ra những nhân vật mang tính biểu tượng như Chuột Mickey và sản xuất bộ phim hoạt hình dài tập đầu tiên. Cách tiếp cận có tầm nhìn xa của Disney đã mở rộng sang các công viên giải trí, như đã thấy với việc khai trương Disneyland, thiết lập một tiêu chuẩn mới cho những trải nghiệm phong phú và kỳ diệu. Tinh thần kinh doanh của anh, cùng với sở trường kể chuyện, đã dẫn đến việc thành lập Công ty Walt Disney, công ty đã trở thành một cường quốc giải trí toàn cầu. Tác động lâu dài của Disney đối với văn hóa đại chúng và khả năng biến trí tưởng tượng thành hiện thực khiến cuộc đời và những thành tựu của anh thực sự đáng chú ý.*  
**Unit 1 Writing (trang 15, 16)**  
**A biography of Walt Disney**  
*(Tiểu sử của Walt Disney)*  
**1 (trang 15 Tiếng Anh 12 Global success). Work in pairs. Answer these questions, using the information from Listening. Write NG (Not Given) if you cannot find the answer.**  
*(Làm việc theo cặp. Trả lời những câu hỏi này bằng cách sử dụng thông tin từ phần Nghe. Viết NG (Not Given) nếu bạn không tìm được câu trả lời.)*  
1. When and where was Walt Disney born?  
(*Walt Disney ra đời khi nào và ở đâu?)*  
2. What schools did he attend?  
(*Ông ấy đã học trường nào?)*  
3. What talent did he have?  
(*Ông ấy có tài năng gì?)*  
4. What were his most impressive achievements in film-making?  
*(Thành tựu ấn tượng nhất của ông trong lĩnh vực làm phim là gì?)*  
5. What were his other achievements?  
*(Những thành tựu khác của ông là gì?)*  
6. Was he married and how many children did he have?  
*(Ông ấy đã kết hôn chưa và có bao nhiêu đứa con?)*  
7. When did he die?  
*(Ông ấy mất khi nào?)*  
**Lời giải:**  
Đang cập nhật!  
**2 (trang 15 Tiếng Anh 12 Global success). Read some facts about Walt Disney. Then work in pairs to answer all the questions in 1.**  
*(Đọc một số sự thật về Walt Disney. Sau đó làm việc theo cặp để trả lời tất cả các câu hỏi ở phần 1.)*  
  
**Tạm dịch:**  
*Thông tin nhanh về Walt Disney*  
*• Năng khiếu: vẽ tranh*  
*• Học vấn: theo học tại trường Brenton Grammar School nhưng đã bỏ học (tuổi 16)*  
*• Công việc: nghệ sĩ, họa sĩ hoạt hình, nhà sản xuất phim, doanh nhân*  
*• Sinh: 1901, tại Chicago*  
*• Mất: 1966 (65 tuổi); Nguyên nhân: ung thư*  
*• Gia đình và họ hàng: ba anh trai và một em gái, vợ Lillian Bounds (đã kết hôn được 41 năm) và hai con gái (một con ruột và một con nuôi)*  
*• Giải thưởng: 26 giải Oscar, 3 giải Quả cầu vàng, 1 giải Emmy*  
**Lời giải:**  
**A:** When and where was Walt Disney born?  
*(Walt Disney ra đời khi nào và ở đâu?)*  
**B:** Walt Disney was born in Chicago in 1901.  
*(Walt Disney sinh ở Chicago năm 1901.)*  
**A:** What schools did he attend?  
(*Ông ấy đã học trường nào?)*  
**B:** He attended Brenton Grammar School.  
*(Ông đã học trường Ngữ pháp Brenton.)*  
**A:** What talent did he have?  
*(Ông ấy có tài năng gì?)*  
**B:** He had talent for drawing and painting.  
*(Ông có tài năng vẽ và đồ họa.)*  
**A:** What were his most impressive achievements in film-making?  
*(Thành tựu ấn tượng nhất của ông trong lĩnh vực làm phim là gì?)*  
**B:** His most impressive achievements in film-making were 26 Oscars.  
*(Thành tựu ấn tượng nhất của ông trong sự nghiệp làm phim là 26 giải Oscar.)*  
**A:** What were his other achievements?  
*(Những thành tựu khác của ông là gì?)*  
**B:** His other achievements were 3 Golden Globe Awards and 1 Grammy Award.  
*(Những thành tựu khác của ông là 3 Giải thưởng quả cầu vàng và 1 Giải Grammy.)*  
**A:** Was he married and how many children did he have?  
*(Ông ấy đã kết hôn chưa và có bao nhiêu đứa con?)*  
**B:** Yes, he was married and he had two daughters.  
*(Ông đã kết hôn và có 2 cô con gái.)*  
**A:** When did he die?  
(*Ông ấy mất khi nào?)*  
**B:** He died in 1966.  
*(Ông mất năm 1966.)*  
**3 (trang 16 Tiếng Anh 12 Global success). Write a biography (180 words) of Walt Disney for your school newspaper. Select and combine information from 1 and 2, and use the following outline suggestions to help you.**  
*(Viết tiểu sử (180 từ) của Walt Disney cho tờ báo của trường bạn. Chọn và kết hợp thông tin từ bài 1 và 2, đồng thời sử dụng những gợi ý trong dàn ý sau đây để giúp bạn.)*  
**WALT DISNEY - THE FATHER OF MICKEY MOUSE**  
*(WALT DISNEY – CHA ĐẺ CỦA CHUỘT MICKEY)*  
*Walt Disney is famous around the world for...*  
*(Walt Disney nổi tiếng khắp thế giới với...)*  
**Childhood and education** *(Tuổi thơ và giáo dục)*  
He was born in … *(Ông sinh ra ở…)*  
He attended … *(Ông tham gia…)*  
**Achievements** *(Thành tựu)*  
He was a very successful film-maker, who created...  
*(Ông là một nhà làm phim rất thành công, người đã tạo ra...)*  
Apart from making films, he was also famous for...  
*(Ngoài đóng phim, ông còn nổi tiếng với...)*  
**Family** *(Gia đình)*  
He had brothers and sisters/... children.  
*(Ông ấy có anh chị em/... con cái.)*  
**Death and the continued success of The Walt Disney Studios**  
*(Cái chết và sự thành công liên tục của Walt Disney Studios)*  
He died in …  
*(Ông ấy đã mất vào …)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
**Unit 1 Communication and culture / CLIL (trang 16, 17, 18)**  
**Everyday English**  
**Expressing pleasure and responding to it**  
*(Thể hiện niềm vui và phản hồi lại nó)*  
**1 (trang 16 Tiếng Anh 12 Global success). Listen and complete the conversations with the expressions in the box. Then practise them in pairs.**  
*(Nghe và hoàn thành đoạn hội thoại với các từ trong hộp. Sau đó thực hành chúng theo cặp.)*  
  
  
  
  
A. It was such a pleasure *(Thật là một niềm vui)*  
B. That's fantastic *(Thật tuyệt vời)*  
C. I'm on top of the world *(Tôi đang rất vui sướng)*  
D. I'm so happy for you *(Tôi rất mừng cho bạn)*  
  
  
  
  
**1.**  
**Mark :** (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_! I've just learnt that my poem about Viet Nam's national heroes has won the first prize in the poetry competition for teenagers.  
*((1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_! Tôi mới được biết bài thơ viết về các anh hùng dân tộc Việt Nam của tôi đã đạt giải nhất cuộc thi thơ thiếu niên.)*  
**Nam:** (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_! It's a very inspiring poem.  
*((2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_! Đó là một bài thơ rất truyền cảm.)*  
**2.**  
**Phong:** I took part in a public-speaking event and gave a talk about Steve Jobs' innovations in technology. (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to be among so many talented speakers. They invited me to give another presentation.  
*(Tôi đã tham gia một sự kiện diễn thuyết trước công chúng và nói chuyện về những đổi mới trong công nghệ của Steve Jobs. (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ được nằm trong số rất nhiều diễn giả tài năng. Họ mời tôi thuyết trình lần nữa.)*  
**Mai:** (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_! I've always thought you're a great speaker.  
*((4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_! Tôi luôn nghĩ bạn là một diễn giả tuyệt vời.)*  
**Lời giải:**  
Đang cập nhật!  
**2 (trang 16 Tiếng Anh 12 Global success). Work in pairs. Use the models in 1 to make similar conversations for these situations. One of you is A, the other is B. Use the expressions on page 17 to help you.**  
*(Làm việc theo cặp. Sử dụng các mẫu ở bài 1 để thực hiện những đoạn hội thoại tương tự trong những tình huống này. Một người là A, người kia là B. Hãy sử dụng các câu ở trang 17 để giúp bạn.)*  
1. A has just watched a wonderful Walt Disney film, and expresses his/her pleasure to B. B responds to show his/her pleasure for A.  
*(A vừa xem một bộ phim tuyệt vời của Walt Disney và bày tỏ sự hài lòng của mình với B. B đáp lại để thể hiện sự hài lòng của anh ấy đối với A.)*  
2. B's article about the life of Steve Jobs was published in the local newspaper. B expresses his/her pleasure to A. A responds to show his/her pleasure for B.  
*(Bài viết của B về cuộc đời của Steve Jobs đã được đăng trên tờ báo địa phương. B thể hiện sự hài lòng với A. A đáp lại thể hiện sự hài lòng đối với B.)*  
  
  
  
  
**Useful expressions**  
*(Cách trình bày hữu ích)*  
  
  
  
  
**Expressing pleasure**  
*(Thể hiện sự hài long)*  
  
  
**Responding**  
*(Phản hồi lại)*  
  
  
  
  
• … is/was amazing/wonderful/great.  
*(… thật tuyệt vời.)*  
• That was a(n) amazing/wonderful/great…  
*(Đó là một(n) … tuyệt vời)*  
• It is/was (such) a pleasure to ...  
*(Thật là/rất hân hạnh được …)*  
• I was so pleased to …  
*(Tôi rất vui được…)*  
• I'm on top of the world/on cloud nine/ over the moon.  
*(Tôi đang rất hạnh phúc/ sung sướng.)*  
  
  
• Wow!  
• I'm so happy/excited for you.  
*(Tôi rất vui mừng cho bạn.)*  
• Good for you!  
*(Mừng cho bạn!)*  
• That's fantastic/amazing/great!  
*(Điều đó thật tuyệt vời!)*  
• I'm pleased to hear (that you like it).  
*(Tôi vui mừng khi biết (rằng bạn thích nó).)*  
   
  
  
  
  
**Lời giải:**  
**1.**  
**A:** I was so pleased to watch a wonderful Walt Disney film.  
*(Tôi rất vui khi được xem một bộ phim tuyệt vời của Walt Disney.)*  
**B:** That’s fantastic.  
*(Điều đó thật tuyệt.)*  
**2.**  
**B:** I'm on top of the world. My article about the life of Steve Jobs was published in the local newspaper.  
*(Tôi đang rất vui. Bài viết của tôi về cuộc đời Steve Jobs đã được đăng trên tờ báo địa phương.)*  
**A:** I'm so happy for you. It's an impressive article.  
*(Tôi rất mừng cho bạn. Đó là một bài viết ấn tượng.)*  
*Culture/ CLIL*  
**1 (trang 17 Tiếng Anh 12 Global success). Read the following text and complete the comparison table on page 18.**  
*(Đọc đoạn văn sau và hoàn thành bảng so sánh ở trang 18.)*  
**Queens of the world**  
It is said that women can rule kingdoms, and some of them actually did. Below are three of the most famous queens in world history.  
**Cleopatra VII (69 BC-30 BC)**  
The queen of ancient Egypt (ruling from 51 BC to 30 BC) was most famous for her determination and beauty. She was also very intelligent and well educated, and could speak nine languages. Under her rule, Egypt was a rich nation and remained independent from the expanding Roman Empire.  
**Elizabeth I (1533-1603)**  
Queen Elizabeth 1 ruled England for 45 years (1558-1603). She was admired for her strong determination and intelligence. Elizabeth could speak and write five languages, and even translated lengthy texts into French, Italian, and Latin. She is considered one of the most successful queens in British history. She defeated the powerful Spanish Navy in 1588 and encouraged the development of the arts. She refused to get married.  
**Catherine II (1729-1796)**  
Catherine II was a minor German princess who became known as Catherine the Great and ruled Russia from 1762 to 1796. She was intelligent, ambitious, and dedicated to her adopted country. She expanded the Russian Empire, adding an area of more than 500,000 square kilometres. She improved education for children and women, and opened the first school for girls in Russia. During her time there were also great developments in architecture, trade, and culture.  
  
**Tạm dịch:**  
**Nữ hoàng của thế giới**  
*Người ta nói rằng phụ nữ có thể cai trị vương quốc, và một số người đã thực sự làm được điều đó. Dưới đây là ba trong số những nữ hoàng nổi tiếng nhất trong lịch sử thế giới.*  
**Cleopatra VII (69 TCN-30 TCN)**  
*Nữ hoàng Ai Cập cổ đại (cai trị từ năm 51 trước Công nguyên đến năm 30 trước Công nguyên) nổi tiếng nhất về sự quyết tâm và sắc đẹp. Bà ấy cũng rất thông minh và có học thức tốt và có thể nói được chín thứ tiếng. Dưới sự cai trị của bà, Ai Cập là một quốc gia giàu có và vẫn độc lập khỏi Đế chế La Mã đang bành trướng.*  
**Elizabeth I (1533-1603)**  
*Nữ hoàng Elizabeth 1 cai trị nước Anh trong 45 năm (1558-1603). Bà được ngưỡng mộ vì sự quyết tâm mạnh mẽ và thông minh. Elizabeth có thể nói và viết năm thứ tiếng, thậm chí còn dịch các văn bản dài sang tiếng Pháp, tiếng Ý và tiếng Latin. Bà được coi là một trong những nữ hoàng thành công nhất trong lịch sử nước Anh. Bà đã đánh bại Hải quân Tây Ban Nha hùng mạnh vào năm 1588 và khuyến khích sự phát triển của nghệ thuật. Bà từ chối kết hôn.*  
**Catherine II (1729-1796)**  
*Catherine II là một công chúa nhỏ người Đức, được biết đến với cái tên Catherine Đại đế và cai trị nước Nga từ năm 1762 đến năm 1796. Bà thông minh, đầy tham vọng và cống hiến hết mình cho đất nước nhận nuôi mình. Bà đã mở rộng Đế quốc Nga, thêm diện tích hơn 500.000 km2. Bà đã cải thiện nền giáo dục cho trẻ em và phụ nữ, đồng thời mở trường học đầu tiên dành cho nữ sinh ở Nga. Trong thời gian bà cai trị cũng có những bước phát triển vượt bậc về kiến trúc, thương mại và văn hóa.*  
**Lời giải:**  
  
**2 (trang 18 Tiếng Anh 12 Global success). Work in groups. Discuss the questions.**   
*(Làm việc theo nhóm. Thảo luận các câu hỏi.)*  
Do you know any female rulers or famous women in Vietnamese history? Share what you know about them.  
*(Bạn có biết nữ cai trị hay người phụ nữ nổi tiếng nào trong lịch sử Việt Nam không? Chia sẻ những gì bạn biết về họ.)*  
**Lời giải:**  
**Trung Sisters (Hai Bà Trưng)**  
The Trung Sisters were national heroines who led a rebellion against Chinese domination during the early period of Vietnamese history. They are celebrated for their courage and leadership in the fight for independence.  
*(Hai Bà Trưng là những nữ anh hùng dân tộc đã lãnh đạo cuộc nổi dậy chống lại sự thống trị của Trung Quốc trong thời kỳ đầu của lịch sử Việt Nam. Họ được tôn vinh vì lòng dũng cảm và khả năng lãnh đạo trong cuộc đấu tranh giành độc lập.)*  
**Hồ Xuân Hương**  
Ho Xuan Huong is a talented woman, a unique phenomenon of Vietnamese medieval literature. Her poetry contains many profound, complex, groundbreaking and very new issues. It both carries a strong spirit of resistance and demonstrates a humane ideology. She fought for the right to life, the right to love, and happiness for people, first of all women.  
*(Hồ Xuân Hương là người phụ nữ tài hoa, một hiện tượng độc đáo của văn học trung đại Việt Nam. Thơ bà chứa đựng nhiều vấn đề sâu sắc, phức tạp, mang tính đột phá và rất mới mẻ. Nó vừa mang tinh thần phản kháng mạnh mẽ, vừa thể hiện một tư tưởng nhân đạo. Bà đấu tranh cho quyền sống, quyền yêu, quyền hạnh phúc cho con người, trước hết là phụ nữ.)*  
**Unit 1 Looking back (trang 18)**  
**Pronunciation**  
**Underline the words that contain the /eɪ/ sound and circle the ones with the /əʊ/ sound in the sentences below. Then listen and check. Practise saying these sentences in pairs.**  
*(Gạch chân những từ có chứa âm /eɪ/ và khoanh tròn những từ có âm /əʊ/ trong các câu dưới đây. Sau đó nghe và kiểm tra. Thực hành nói những câu này theo cặp.)*  
1. Cleopatra VII, a queen of ancient Egypt, was famous for her beauty.  
2. I love Disney animated films like *Snow White and the Seven Dwarfs* and *The Little Mermaid*.  
3. Vo Thi Sau attacked some French soldiers when she was only 14.  
4. Steve Jobs passed away when he was only 56 years old.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
**/eɪ/**  
  
  
**/əʊ/**  
  
  
  
  
ancient /ˈeɪnʃənt/  
famous /ˈfeɪməs/  
animated /ˈænɪmeɪtɪd/  
mermaid /ˈmɜːmeɪd/  
away /əˈweɪ/  
  
  
snow /snəʊ/  
soldiers /ˈsəʊldʒə(r)/  
only /ˈəʊnli/  
old /əʊld/  
  
  
  
  
Ghi chú: Từ chứa âm /eɪ/ được gạch dưới, từ chứa âm /əʊ/ được in đậm.   
1. Cleopatra VII, a queen of ancient Egypt, was famous for her beauty.  
*(Cleopatra VII, nữ hoàng của Ai Cập cổ đại, nổi tiếng vì sắc đẹp.)*  
2. I love Disney animated films like **Snow** *White and the Seven Dwarfs* and *The Little Mermaid*.  
*(Tôi yêu thích những bộ phim hoạt hình của Disney như Bạch Tuyết và bảy chú lùn và Nàng tiên cá.)*  
3. Vo Thi Sau attacked some French **soldiers** when she was **only** 14.  
*(Võ Thị Sáu tấn công một số lính Pháp khi mới 14 tuổi.)*  
4. Steve Jobs passed away when he was **only** 56 years **old**.  
*(Steve Jobs qua đời khi mới 56 tuổi.)*  
**Vocabulary**  
**Replace each underlined word or phrase with ONE word you have learnt in this unit.**  
*(Thay thế mỗi từ hoặc cụm từ được gạch chân bằng MỘT từ bạn đã học trong chương này.)*  
1. Uncle Ho gave all his love and energy to the country and people of Viet Nam.  
*(Bác Hồ đã cho đi hết tình yêu, sức lực của mình cho đất nước, con người Việt Nam.)*  
2. Although Albert Einstein lost interest in school as a child, he became known as a very intelligent person.  
*(Mặc dù Albert Einstein không còn hứng thú với trường học khi còn nhỏ nhưng ông lại được biết đến như một người rất thông minh.)*  
3. Steve Jobs was respected for his successes in computer technology.  
*(Steve Jobs được kính trọng vì những thành công trong lĩnh vực công nghệ máy tính.)*  
4. My grandfather regretted not going to college when he was young.  
*(Ông tôi hối hận vì đã không học đại học khi còn trẻ.)*  
**Lời giải:**  
**1.** gave (V2): *cho/ tặng* => devoted (Ved): *cống hiến*  
Uncle Ho **devoted** all his love and energy to the country and people of Viet Nam.  
*(Bác Hồ đã dành hết tình yêu, sức lực của mình cho đất nước, con người Việt Nam.)*  
**2.** a very intelligent person (np): *một người rất thông minh* => genius (n): *thiên tài*  
Although Albert Einstein lost interest in school as a child, he became known as **a genius**.  
*(Mặc dù Albert Einstein không còn hứng thú với trường học khi còn nhỏ nhưng ông lại được biết đến như một thiên tài.)*  
**3.** respected (Ved): *tôn trọng* => admired (Ved): *ngưỡng mộ, kính trọng* ; successes (n): *thành công* => achievements (n): *thành tựu*  
Steve Jobs was **admired** for his **achievements** in computer technology.  
*(Steve Jobs được ngưỡng mộ vì những thành tựu trong lĩnh vực công nghệ máy tính.)*  
**4.** going to (V-ing): đi đến => attending (V-ing): *tham gia*  
My grandfather regretted not **attending** college when he was young.  
*(Ông tôi hối hận vì đã không học đại học khi còn trẻ.)*  
**Grammar**  
**Circle the mistake in each sentence. Then correct it.**  
*(Hãy khoanh tròn lỗi sai trong mỗi câu. Sau đó sửa nó.)*  
  
**Lời giải:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. B  
  
  
3. B  
  
  
4. B  
  
  
  
  
**1. C**  
Hành động tìm sách trong thư viện là hành động dài chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động thấy tiểu sử là hành động ngắn chia quá khứ đơn.  
Sửa: was finding => found  
When I was looking for some books in the library, I **found** an interesting biography about General Vo Nguyen Giap.  
*(Khi đang tìm sách trong thư viện, tôi tìm thấy một cuốn tiểu sử thú vị về Đại tướng Võ Nguyên Giáp.)*  
**2. B**  
Năm 16 tuổi là thời gian trong quá khứ => chia quá khứ đơn.  
Sửa: was dropping => dropped  
At the age of 16, Walt Disney **dropped** out of school because he wanted to join the army.  
*(Năm 16 tuổi, Walt Disney bỏ học vì muốn nhập ngũ.)*  
**3. B**  
Hành động cố gắng tấn công là hành động dài chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động bị bắt là hành động ngắn chia quá khứ đơn.  
Sửa: tried => was trying  
Vo Thi Sau was caught while she **was trying** to attack some French soldiers.  
*(Võ Thị Sáu bị bắt khi đang cố gắng tấn công một số lính Pháp.)*  
**4. B**  
Cấu trúc *while* trong câu mang nghĩa hai hành động xảy ra song song ở cùng 1 thời điểm => chia thì quá khứ tiếp diễn cho cả 2 hành động  
Sửa: read => was reading  
While the famous author **was reading** from his biography, everyone was listening and taking notes.  
*(Trong khi tác giả nổi tiếng đang đọc tiểu sử của mình, mọi người đều lắng nghe và ghi chép.)*  
**Unit 1 Project (trang 19)**  
**VISUAL STORIES**  
*(CÂU CHUYỆN QUA HÌNH ẢNH)*  
**Work in groups. Write a visual story of a person's life. This could be a historical figure or someone you know and admire. Do some research on their life or interview them.**  
*(Làm việc nhóm. Viết một câu chuyện trực quan về cuộc đời của một người. Đây có thể là một nhân vật lịch sử hoặc một người nào đó mà bạn biết và ngưỡng mộ. Thực hiện một số nghiên cứu về cuộc sống của họ hoặc phỏng vấn họ.)*  
**You can draw pictures to illustrate key events in his/her life.**  
*(Bạn có thể vẽ những bức tranh để minh họa những sự kiện quan trọng trong cuộc đời của anh ấy/cô ấy.)*  
**You can do that on a poster, on presentation slides, or in a short comic book.**  
*(Bạn có thể làm điều đó trên áp phích, trên slide thuyết trình hoặc trong một cuốn truyện tranh ngắn.)*  
**Present your visual story to the class. Use these questions as cues.**  
*(Trình bày câu chuyện trực quan của bạn trước lớp. Sử dụng những câu hỏi này làm gợi ý.)*  
- Who is your story about?  
*(Câu chuyện của bạn kể về ai?)*  
- What are the key events in his/her life?  
*(Những sự kiện quan trọng trong cuộc đời anh ấy/cô ấy là gì?)*  
- What are his/her achievements?  
*(Thành tích của anh ấy/cô ấy là gì?)*  
- What do you think of his/her life and achievements?  
*(Bạn nghĩ gì về cuộc đời và những thành tựu của anh ấy/cô ấy?)*  
  
1. Steve Jobs was adopted shortly after his birth by Clara and Paul Jobs.  
*(Steve Jobs được Clara và Paul Jobs nhận nuôi ngay sau khi ông chào đời.)*  
2. Jobs made friends with Steve Wozniak, who shared the same interest in electronics.  
*(Jobs kết bạn với Steve Wozniak, người có cùng sở thích về điện tử.)*  
3. Wozniak sold his calculator and Jobs sold his van to get enough money to start their business.  
*(Wozniak đã bán chiếc máy tính và Jobs đã bán chiếc xe tải của mình để có đủ tiền bắt đầu công việc kinh doanh của họ.)*  
4. Together, they started Apple Computers.  
*(Họ thành lập Apple Computers cùng nhau.)*  
**Lời giải:**  
đang cập nhật